

Số: /HD-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2024

HƯỚNG DẪN
Thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu
tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung nội dung tiêu chí Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Để làm cơ sở đánh giá công nhận tiêu chí đạt và xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, UBND tỉnh ban hành Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2022-2025 như sau:

I. CÁC TIÊU CHÍ CHUNG

1. Tiêu chí số 01. Là xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025.

2. Tiêu chí số 02. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.

2.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã đạt mức quy định như sau:

- Năm 2022: Đạt từ 52 triệu đồng/người.
- Năm 2023: Đạt từ 57 triệu đồng/người.
- Năm 2024: Đạt từ 61 triệu đồng/người.
- Năm 2025: Đạt từ 65 triệu đồng/người.

2.2. Đánh giá thực hiện:

Về phạm vi, thời gian, thời kỳ, phương pháp và nội dung thu thập thông tin chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã thực hiện theo quy định tại tiểu mục 10.2, mục 10 Hướng dẫn số 688/HD-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025.

3. Tiêu chí số 03. Mô hình thôn thông minh (trên địa bàn xã có ít nhất một mô hình thôn thông minh)

3.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về mô hình thôn thông minh khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

- Có ít nhất 01 "Tổ công nghệ số cộng đồng".
- Có sản phẩm tiêu biểu của người dân trong thôn được giới thiệu, bán hàng trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội hoặc được bán trên sàn thương mại điện tử.
- Có ít nhất 01 điểm Wifi miễn phí phục vụ người dân tại điểm tập trung công cộng (nhà văn hoá thôn, điểm sinh hoạt cộng đồng).
- 100% hộ gia đình trên địa bàn thôn, bản được tiếp cận và sử dụng các nền tảng, dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe trực tuyến (online).

3.2. Đánh giá thực hiện

3.2.1. Có ít nhất 01 "Tổ công nghệ số cộng đồng":

Có ít nhất 01 "Tổ công nghệ số cộng đồng" do UBND xã thành lập.

3.2.2. Có sản phẩm tiêu biểu của người dân trong thôn được giới thiệu, bán hàng trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội hoặc được bán trên sàn thương mại điện tử:

Ít nhất 01 sản phẩm tiêu biểu của người dân trong thôn được giới thiệu, bán hàng trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội hoặc được bán trên sàn thương mại điện tử. (Sản phẩm tiêu biểu là sản phẩm đặc trưng hoặc sản phẩm OCOP của địa phương).

3.2.3. Có ít nhất 01 điểm Wifi miễn phí phục vụ người dân tại điểm tập trung công cộng (nhà văn hoá thôn, điểm sinh hoạt cộng đồng):

Có ít nhất 01 điểm Wifi miễn phí phục vụ người dân tại điểm tập trung công cộng (nhà văn hoá thôn, điểm sinh hoạt cộng đồng).

3.2.4. 100% hộ gia đình trên địa bàn thôn, bản được tiếp cận và sử dụng các nền tảng, dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe trực tuyến (online):

Số lượng hộ gia đình trên địa bàn xã được tiếp cận và sử dụng các nền tảng, dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe trực tuyến (online)/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã.

II. ĐẠT ÍT NHẤT MỘT TRONG CÁC TIÊU CHÍ KIỂU MẪU THEO LĨNH VỰC NỘI TRỢI

1. Tiêu chí số 01. Sản xuất

1.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về sản xuất khi đáp ứng đủ 03 yêu cầu:

- Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 4 sao trở lên
- Các dự án, mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn xã đều có liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm

1.2. Đánh giá thực hiện:

1.2.1. Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu:

Có quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, thực hiện sản xuất hàng hóa và có Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng đối với sản phẩm chủ lực.

1.2.2. Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 4 sao trở lên:

Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 4 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2.3. Các dự án, mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn xã đều có liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm:

Xã có hợp tác xã liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Các dự án, mô hình liên kết sản xuất phải đảm bảo tính bền vững. Các sản phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc, được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương và có đa số hộ dân tham gia.

Sản phẩm sản xuất ra phải đảm bảo an toàn, chất lượng, có giá cạnh tranh trên thị trường. Có quy mô về sản xuất và sản lượng, đem lại hiệu quả kinh tế cao giá trị sản phẩm tăng lên 1,2 lần so với sản phẩm đại trà khác. Sản phẩm phải phù hợp với định hướng quy hoạch và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

2. Tiêu chí số 02. Giáo dục

2.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về giáo dục khi đáp ứng đủ 06 yêu cầu:

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động đi học Mẫu giáo đạt từ 90% trở lên.
- 100% trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1.
- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt từ 95% trở lên; số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.
- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt từ 85% trở lên.
- 100% các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học (cấp cao nhất là cấp trung học cơ sở) trên địa bàn xã đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; Có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.
- Các Trường học trên địa bàn xã đạt chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.

2.2. Đánh giá thực hiện:

2.2.1. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động đi học Mẫu giáo đạt từ 90% trở lên:

- Là tỷ số phần trăm (%) của số trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo (3 đến 5 tuổi) phải phổ cập được đi học và tổng số trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo phải phổ cập của địa phương.

- Chỉ tiêu được coi là đạt nếu tỷ số phần trăm nói trên lớn hơn hoặc bằng 90%.

2.2.2. 100% trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1:

- Là tỷ số phần trăm (%) của số trẻ em 6 tuổi phải phổ cập vào học lớp 1 và tổng số trẻ em 6 tuổi phải phổ cập của địa phương.

- Chỉ tiêu được coi là đạt nếu tỷ số phần trăm nói trên bằng 100%.

2.2.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt từ 95% trở lên; số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học:

- Là tỷ số phần trăm (%) của số trẻ em 11 tuổi phải phổ cập hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và tổng số trẻ em 11 tuổi phải phổ cập của địa phương.

- Chỉ tiêu được coi là đạt nếu tỷ số phần trăm nói trên lớn hơn hoặc bằng 95% và số trẻ em 11 tuổi phải phổ cập còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

2.2.4. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt từ 85% trở lên:

Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 trên địa bàn đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp trên tổng số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 trên địa bàn.

2.2.5. 100% các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học (cấp cao nhất là cấp trung học cơ sở) trên địa bàn xã đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; Có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2:

a) Đối với trường mầm non:

* Điều kiện công nhận:

Trường mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia khi đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và có kết quả đánh giá ngoài đạt từ Mức 2 trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT.

* Mức độ công nhận:

- Trường mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 khi có kết quả đánh giá ngoài đạt Mức 2 theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 khi có kết quả đánh giá ngoài đạt Mức 3 trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Lưu ý: Ngưng hiệu lực quy định đạt chuẩn trình độ đào tạo tại điểm b, khoản 2, Điều 8, quy định đạt trên chuẩn trình độ đào tạo tại điểm a, khoản 2, Điều 13 và điểm a, khoản 2, Điều 18 quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Theo Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

b) Đối với trường tiểu học:

* Điều kiện công nhận:

Trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia khi đáp ứng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 34 Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và có kết quả đánh giá ngoài đạt từ Mức 2 trở lên theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT.

* Mức độ công nhận:

- Trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 khi có kết quả đánh giá ngoài đạt Mức 2 theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 khi có kết quả đánh giá ngoài đạt Mức 3 trở lên theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Lưu ý: Ngưng hiệu lực quy định đạt chuẩn trình độ đào tạo tại điểm b, khoản 2, Điều 8, quy định đạt trên chuẩn trình độ đào tạo tại điểm a, khoản 2, Điều 13 và điểm a, khoản 2, Điều 18 Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Theo Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

c) Đối với trường trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học (cấp cao nhất là cấp trung học cơ sở):

* Điều kiện công nhận:

Trường trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học (cấp cao nhất là cấp trung học cơ sở) được công nhận đạt chuẩn quốc gia khi đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và có kết quả đánh giá ngoài đạt từ Mức 2 trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT.

* Mức độ công nhận:

- Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 khi có kết quả đánh giá ngoài đạt Mức 2 theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 khi có kết quả đánh giá ngoài đạt Mức 3 trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Lưu ý: Ngưng hiệu lực quy định đạt chuẩn trình độ đào tạo tại điểm b, khoản 2,, Điều 8, quy định trên chuẩn trình độ đào tạo tại điểm a, khoản 2, Điều 13 Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Theo Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

2.2.6. Các Trường học trên địa bàn xã đạt chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn:

Các Trường học trên địa bàn xã đạt chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn: Thực hiện theo Công văn số 2069/SGDĐT-CTrTT ngày 24/10/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Kạn về việc hướng dẫn xây dựng trường học Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Thân thiện.

3. Tiêu chí số 03. Văn hóa

3.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về văn hóa khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

- Có Trung tâm văn hóa, thể thao của xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; có đầy đủ các trang thiết bị bảo đảm cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ của toàn xã. Hằng năm có kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.

- Tỷ lệ thôn đạt chuẩn nông thôn mới đạt 80%.

- Mỗi thôn có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

3.2. Đánh giá thực hiện:

3.2.1. Có Trung tâm văn hóa, thể thao của xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; có đầy đủ các trang thiết bị bảo đảm cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ của toàn xã. Hằng năm có kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã:

- Khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã diện tích đất quy hoạch (không tính diện tích sân vận động) từ 1.500m² trở lên.

- Hội trường nhà văn hóa đa năng: 200 chỗ ngồi.

- Phòng chức năng nhà văn hoá đa năng (hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; hoặc tập các môn thể thao đơn giản): 04 phòng trở lên.

- Sân bóng đá tối thiểu 90m x 120m (không tính diện tích các sân khác).

- Công trình phụ trợ Trung tâm Văn hoá, Thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa): Đạt 85%.

b) Trang thiết bị:

- Hội trường Văn hoá đa năng có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh: Đạt 85%.

- Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của từng xã: Đạt 85%.

c) Cán bộ:

- Cán bộ quản lý: Có trình độ trung cấp về văn hóa, thể dục thể thao trở lên; được hưởng phụ cấp chuyên trách và bán chuyên trách: Đạt.

- Cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn về văn hóa, thể thao; được hợp đồng và hưởng thù lao bán chuyên trách: Có cộng tác viên thường xuyên.

d) Kinh phí:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm: Đảm bảo.

- Thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách được quy định tại Thông tư liên tịch 03/2010/TTTL-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 12 tháng 5 năm 2010: Đảm bảo.

e) Hoạt động văn hóa - văn nghệ:

- Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị: Tối thiểu 4 cuộc/năm.

- Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng: Tối thiểu 2 cuộc/năm.

- Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ: 3 câu lạc bộ trở lên.

- Thư viện, phòng đọc sách, báo: Có hoạt động.

- Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc: Có hoạt động.

- Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa: Tối thiểu 20% trở lên/tổng số dân.

g) Hoạt động thể dục thể thao:

- Thi đấu thể thao: 4 cuộc/năm.

- Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: Tối thiểu 20%/tổng số dân.

- h) Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em: Thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao đạt 20% thời gian hoạt động.

i) Chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ: Chỉ đạo, hướng dẫn Nhà văn hóa, khu thể thao thôn hiện có đạt 100%.

* Hằng năm có kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao hàng năm của địa phương.

3.2.2. Các thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định:

Việc đánh giá thực hiện thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và các văn bản hướng dẫn khác của tỉnh.

3.2.3. Có 80% thôn đạt chuẩn nông thôn mới:

a) Có 80% Khu dân cư đạt danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm; trước thời điểm xét xã nông thôn mới kiểu mẫu, năm trước liền kề có 80% Khu dân cư được công nhận danh hiệu Khu cư văn hóa 5 năm liên tục.

b) Việc đánh giá thực hiện thôn đạt chuẩn văn hóa thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và các văn bản hướng dẫn khác của tỉnh”.

3.2.4. Mỗi thôn có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả:

Mỗi thôn có ít nhất 01 đội hoặc một 01 Câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ: Văn hóa truyền thống, trò chơi dân gian độc đáo, các loại hình Câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật ... thu hút đông đảo người dân tham gia, hoạt động thường xuyên, phát huy hiệu quả; hàng năm có thành viên Đội văn hóa - văn nghệ, câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ tham gia biểu diễn văn nghệ, tham gia các cuộc liên hoan, giao lưu hội diễn văn nghệ quân chúng các cấp.

4. Tiêu chí số 04. Du lịch

4.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về du lịch khi đáp ứng đủ 03 yêu cầu:

- Có mô hình phát triển du lịch và có ít nhất 1 sản phẩm du lịch (sản phẩm du lịch cộng đồng, sản phẩm du lịch sinh thái, sản phẩm du lịch văn hóa...) gắn với cộng đồng phục vụ khách du lịch.

- Có kết cấu hạ tầng đảm bảo kết nối các điểm có hoạt động du lịch, có các dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch, 100% các cơ sở kinh doanh dịch vụ phục vụ khách du lịch có niêm yết giá; số điện thoại đường dây nóng của ngành du lịch...

- Có các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên du lịch...

4.2. Đánh giá thực hiện:

4.2.1. Có mô hình phát triển du lịch và có ít nhất 1 sản phẩm du lịch (sản phẩm du lịch cộng đồng, sản phẩm du lịch sinh thái, sản phẩm du lịch văn hóa...) gắn với cộng đồng phục vụ khách du lịch:

a) Đáp ứng các điều kiện sau:

- Có ít nhất 5 cơ sở Homestay đạt chuẩn.
- Có sản phẩm du lịch đặc thù; cung ứng các dịch vụ phục vụ khách du lịch: lưu trú, ẩm thực, hoạt động vui chơi.
- Có hướng dẫn viên du lịch tại điểm, có thể giao tiếp tốt bằng tiếng Anh.
- Người dân phục vụ du lịch đã qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.
- Có nơi trưng bày và bán sản vật địa phương, sản phẩm lưu niệm

b) Đánh giá thực hiện:

Hướng dẫn thực hiện vận dụng theo Quyết định số 3941/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia-TCVN 13259: 2020 Du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ. Nội dung hướng dẫn như sau:

- Có ít nhất 5 cơ sở Homestay đạt chuẩn: Homestay phải đạt các tiêu chí được quy định tại bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2017 về nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.

- Có sản phẩm du lịch đặc thù, cung ứng các dịch vụ phục vụ khách du lịch: Lưu trú, ẩm thực, hoạt động vui chơi.

+ Có sản phẩm du lịch đặc thù: Du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, thể thao mạo hiểm (Trecking, đạp xe, leo núi, chèo thuyền...) tham gia trải nghiệm cùng người dân.

+ Về ẩm thực: Phục vụ chế biến các món ăn đặc sắc địa phương, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước và nước ngoài.

+ Hoạt động vui chơi giải trí: Buổi tối khách du lịch được giao lưu văn nghệ đốt lửa trại, thưởng thức rượu, nướng ngô, nướng khoai.

- Có hướng dẫn viên du lịch: Hướng dẫn viên du lịch tại điểm được đào tạo qua các lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên ngành du lịch; có thể do cấp có thẩm quyền cấp và có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

- Người dân phục vụ du lịch đã qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo: Kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ buồng phòng, nấu ăn, lưu trú.

- Có nơi trưng bày và bán sản vật địa phương, sản phẩm lưu niệm: Trưng bày và bán các sản phẩm địa phương tại nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng hoặc tại các gia đình làm Homestay.

4.2.2. Có kết cấu hạ tầng đảm bảo kết nối các điểm có hoạt động du lịch, có các dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch, 100% các cơ sở kinh doanh dịch vụ

phục vụ khách du lịch có niềm yêu thích; số điện thoại đường dây nóng của ngành du lịch....:

a) Đáp ứng các điều kiện sau:

- Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch.
- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
- Có các cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

b) Đánh giá thực hiện:

Hướng dẫn thực hiện áp dụng theo Luật Du lịch; Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

- Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch, bao gồm:

- + Có kết nối giao thông, thông tin liên lạc thuận lợi.
- + Có điện, nước sạch.
- + Có biển chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch.
- + Có dịch vụ ăn uống, mua sắm.

- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

- + Có bộ phận bảo vệ trực 24 giờ mỗi ngày.
- + Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức, cá nhân quản lý điểm du lịch.
- + Có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch.

+ Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng.

+ Có biện pháp thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường.

- Có các cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch: Có đăng ký kinh doanh và đảm bảo các điều kiện kinh doanh đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm; ăn uống; thể thao; vui chơi giải trí; chăm sóc sức khỏe theo quy định tại Chương III Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017.

4.2.3. Có các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên du lịch:

- Xây dựng chuyên mục du lịch của xã trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện hoặc website riêng quảng bá du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội.

- Thông tin về các điểm du lịch của xã được thường xuyên cập nhật trên chuyên mục du lịch hoặc website du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội.

5. Tiêu chí số 05. Cảnh quan môi trường

5.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về cảnh quan môi trường khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

- Nội trội về cảnh quan: Có 100% khu dân cư tập trung thường xuyên duy trì phong trào vệ sinh môi trường tốt, định kỳ hàng tuần tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn; các khu vực công cộng, khu dân cư tập trung được trồng cây xanh, trồng hoa và thường xuyên được vệ sinh, thu gom, xử lý chất thải; nguồn nước trong khu vực thường xuyên được làm sạch, khơi thông không để tù đọng, bảo đảm cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn.

- Nội trội về môi trường: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề chấp hành tốt quy định về bảo vệ môi trường, không có phản ánh của người dân về gây ô nhiễm môi trường; không có tình trạng vứt rác nơi công cộng và những nơi trái quy định; 100% hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.

5.2. Đánh giá thực hiện

5.2.1. Nội trội về cảnh quan: Có 100% khu dân cư tập trung thường xuyên duy trì phong trào vệ sinh môi trường tốt, định kỳ hàng tuần tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn; các khu vực công cộng, khu dân cư tập trung được trồng cây xanh, trồng hoa và thường xuyên được vệ sinh, thu gom, xử lý chất thải; nguồn nước trong khu vực thường xuyên được làm sạch, khơi thông không để tù đọng, bảo đảm cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn:

- 100% khu dân cư tập trung có cảnh quan không gian xanh - sạch - đẹp - an toàn, không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung thực hiện theo hướng dẫn tại mục 17.2.3, Hướng dẫn số 661/HD-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh về Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025.

5.2.2. Nội trội về môi trường: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề chấp hành tốt quy định về bảo vệ môi trường, không có phản ánh của người dân về gây ô nhiễm môi trường; không có tình trạng vứt rác nơi công cộng và những nơi trái quy định; 100% hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng:

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề chấp hành tốt quy định về bảo vệ môi trường, không có phản ánh của người dân về gây ô

nhhiễm môi trường: 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường theo hướng dẫn tại mục 17.2.2, Hướng dẫn số 688/HD-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025. Trên địa bàn xã, không có phản ánh của người dân về gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Không có tình trạng vứt rác nơi công cộng và những nơi trái quy định: Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí,...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để khu vực chăn nuôi, vật nuôi làm mất vệ sinh nơi công cộng; UBND xã có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại đến khu vực xử lý hoặc bãi chôn lấp hợp vệ sinh; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng.

- 100% hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: Thực hiện theo hướng dẫn tại mục 17.2.5, Hướng dẫn số 688/HD-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025.

- Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng:

+ Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án hoặc có Phương án tổ chức thực hiện mô hình bảo vệ môi trường phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong hương ước, quy ước (có thể lựa chọn các mô hình như sau: Mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp thôn trở lên; hợp tác xã, tổ hợp tác, đội nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường...).

+ Có ít nhất một mô hình bảo vệ môi trường trên địa bàn xã hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng (có quy mô, số lượng người tham gia mô hình bảo vệ môi trường; Quy chế hoạt động của các mô hình bảo vệ môi trường).

+ Hồ sơ minh chứng: Văn bản về triển khai mô hình bảo vệ môi trường của địa phương; Quy ước, hương ước có nội dung về bảo vệ môi trường; Quy định/Quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng, kế hoạch triển khai hoạt động của các mô hình bảo vệ môi trường/kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ....; báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết; hình ảnh minh họa kèm theo.

6. Tiêu chí số 06. An ninh trật tự

6.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về an ninh trật tự khi đáp ứng đủ 05 yêu cầu:

- Không để xảy ra tình hình phức tạp liên quan công tác bảo đảm an ninh chính trị; không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ Nhân dân, khiếu

kiện vượt cấp, khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật); không có cá nhân, tổ chức tham gia tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

- Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ luật Hình sự hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Công an (trừ trường hợp bất khả kháng). Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn (giao thông, cháy, nổ) được kiểm chế, giảm so với năm trước.

- Tập thể Công an xã đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.

- Có một trong các mô hình phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình sử dụng camera phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; các tổ chức quần chúng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở xã hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

- Quần chúng nhân dân tại nơi cư trú chấp hành nghiêm các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những quy định của địa phương nơi cư trú; làm tốt công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa những người lầm lỗi, người chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương cư trú tái hòa nhập cộng đồng, không để tái phạm.

6.2. Đánh giá thực hiện:

6.2.1. Không để xảy ra tình hình phức tạp liên quan công tác bảo đảm an ninh chính trị; không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ Nhân dân, khiếu kiện vượt cấp, khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật); không có cá nhân, tổ chức tham gia tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

6.2.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ luật Hình sự hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Công an (trừ trường hợp bất khả kháng). Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn (giao thông, cháy, nổ) được kiểm chế, giảm so với năm trước.

6.2.3. Tập thể Công an xã đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" từ 02 năm trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.

6.2.4. Có một trong các mô hình phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình sử dụng camera phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong

trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; các tổ chức quần chúng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở xã hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

6.2.5. Quần chúng nhân dân tại nơi cư trú chấp hành nghiêm các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những quy định của địa phương nơi cư trú; làm tốt công tác quản lý, giáo dục, cảm hóa những người lầm lỗi, người chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương cư trú tái hòa nhập cộng đồng, không để tái phạm (*tỉ lệ tái phạm trong số người chấp hành xong án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện và các loại đối tượng khác trong diện quản lý tại địa bàn dân cư hằng năm là 0%*).

6.3. Một số lưu ý:

- Tội phạm nghiêm trọng: Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định: Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù.

- Tệ nạn xã hội: Căn cứ Hướng dẫn số 439/HD-V05-P2 ngày 12/4/2022 hướng dẫn thực hiện Thông tư số 124/2021/TT-BCA thì theo Từ điển Bách khoa Công an nhân dân năm 2005 (trang 1063) tệ nạn xã hội là hiện tượng xã hội có tính phổ biến, lan truyền, biểu hiện bằng những hành vi lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và gây hậu quả nghiêm trọng trong đời sống cộng đồng. Tệ nạn xã hội bao gồm: Mại dâm, cờ bạc, mê tín dị đoan... tệ nạn xã hội là cơ sở xã hội của tình trạng phạm tội, là một trong những nguồn gốc phát sinh tội phạm. Phòng chống tệ nạn xã hội là nhiệm vụ của toàn xã hội, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng những biện pháp đồng bộ, tích cực, triệt để.

- Bất khả kháng: Căn cứ khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

- Tai nạn giao thông nghiêm trọng: Căn cứ khoản 4 Điều 5 Thông tư số 58/2009/TT-BCA(C11) ngày 28/10/2009 của Bộ Công an về quy định và hướng dẫn thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tai nạn giao thông đường bộ thì vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng là một trong các trường hợp: Làm chết một người; gây tổn hại sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên; gây tổn hại sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%; gây tổn hại sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng; gây tổn hại sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng; gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

- Cháy nghiêm trọng: Theo Công văn số 3514/C66-P1 ngày 24/7/2015 của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì cháy nghiêm trọng là vụ cháy gây thiệt hại một trong các trường hợp sau:

+ Gây thiệt hại tài sản trị giá từ 03 tỷ đồng trở lên.

+ Làm chết từ 01 người trở lên hoặc làm bị thương nặng từ 03 người trở lên hoặc làm bị thương nặng từ 02 người và làm bị thương nhẹ từ 03 người trở lên hoặc làm bị thương nặng 01 người và làm bị thương nhẹ từ 06 người trở lên hoặc làm bị thương nhẹ từ 09 người trở lên.

+ Trường hợp vụ cháy vừa gây thiệt hại về người và tài sản thì tính theo tỷ lệ tương đương của 02 mức trên.

- Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: Căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 122/TT-BCA ngày 21/12/2021 của Bộ Công an quy định trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thì phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là phong trào hành động cách mạng do Đảng lãnh đạo; chính quyền tổ chức quản lý, điều hành; Công an nhân dân làm tham mưu nòng cốt nhằm lôi cuốn đông đảo Nhân dân tích cực, tự giác tham gia xây dựng, bảo vệ, quản lý an ninh, trật tự của đất nước, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống các thế lực thù địch, các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật.

7. Tiêu chí số 07. Chuyển đổi số

7.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về chuyển đổi số khi đáp ứng đủ 05 yêu cầu:

- 100% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước).

- 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định.

- Về tỷ lệ cung cấp DVCTT: 80% thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng DVCTT, trong đó 80% DVCTT được cung cấp dưới dạng DVCTT toàn trình; Về tỷ lệ phát sinh DVCTT: 100% hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được cung cấp DVCTT toàn trình và 50% hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được cung cấp DVCTT một phần được tiếp nhận trực tuyến.

- 100% hộ gia đình trên địa bàn xã được tiếp cận và sử dụng các nền tảng, dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe trực tuyến (online).

- 60% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

7.2. Đánh giá thực hiện:

7.2.1. 100% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước):

100% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng, gồm: Hồ sơ xử lý văn bản và hồ sơ giải quyết TTHC: Tính tỷ lệ % giữa tổng của số văn bản đi được thực hiện đủ quy trình từ dự thảo đến phát hành trên hệ thống phần mềm

quản lý văn bản và số hồ sơ giải quyết TTHC được xử lý trên phần mềm một cửa điện tử với tổng số văn bản đi và tổng số hồ sơ giải quyết TTHC phát sinh. Nếu:

- Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên, thì điểm đánh giá là: 2.
- Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80%, điểm số tính theo công thức: Điểm tối đa * Tỷ lệ.
- Đạt tỷ lệ dưới 60%, thì điểm đánh giá là: 0.

7.2.2. 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định:

Số lượng văn bản đi được gửi điện tử đúng quy định⁽²⁾ (trừ văn bản mật theo quy định)/tổng số văn bản đi.

7.2.3. Về tỷ lệ cung cấp DVCTT: 80% thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng DVCTT, trong đó 80% DVCTT được cung cấp dưới dạng DVCTT toàn trình; Về tỷ lệ phát sinh DVCTT: 100% hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được cung cấp DVCTT toàn trình và 50% hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được cung cấp DVCTT một phần được tiếp nhận trực tuyến:

- Về tỷ lệ cung cấp DVCTT: “80% thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng DVCTT” nghĩa là: Tính tỷ lệ % giữa số lượng DVCTT (toàn trình + 1 phần) với tổng số TTHC của đơn vị.

+ “trong đó 80% DVCTT được cung cấp dưới dạng DVCTT toàn trình” nghĩa là: Tính tỷ lệ % giữa số lượng DVCTT toàn trình với tổng số DVCTT của đơn vị.

- Về tỷ lệ phát sinh DVCTT:

+ “100% hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được cung cấp DVCTT toàn trình” nghĩa là: Tính tỷ lệ % giữa số lượng hồ sơ phát sinh trực tuyến của các DVCTT toàn trình với tổng số hồ sơ phát sinh của các DVCTT toàn trình.

+ “50% hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được cung cấp DVCTT một phần được tiếp nhận trực tuyến” nghĩa là: Tính tỷ lệ % giữa số lượng hồ sơ phát sinh trực tuyến của các DVCTT 1 phần với tổng số hồ sơ phát sinh của các DVCTT một phần.

7.2.4. 100% hộ gia đình trên địa bàn xã được tiếp cận và sử dụng các nền tảng, dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe trực tuyến (online):

Số lượng hộ gia đình trên địa bàn xã được tiếp cận và sử dụng các nền tảng, dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe trực tuyến (online)/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã.

7.2.5. 60% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử:

Số lượng người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử/Tổng số người dân trưởng thành⁽³⁾.

7.3. Ghi chú:

(1) Số lượng hồ sơ công việc bao gồm: Số lượng văn bản đi + Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC phát sinh trong kỳ.

(2) Văn bản đi được gửi điện tử đúng quy định: Văn bản được tạo lập, luân chuyển xử lý, ký số đúng quy và gửi trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành theo quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

(3) Người dân trưởng thành là người từ 15 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025 làm cơ sở để đánh giá công nhận tiêu chí đạt và xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung hướng dẫn trên đến xã, thôn.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) để xem xét và điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- VPĐP nông thôn mới tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP (Ồ. Trung);
- Lưu: VT, Huynh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất